

**Văn hoá
dân gian
đà Nẵng**



**HỘI VĂN NGHỆ DÂN GIAN ĐÀ NẴNG
2011**





Vải Chàm



Gốm Thanh Hà



Mộc Kim Bồng

DIỄN ĐÀN

BAN BIÊN TẬP

Võ Văn Hòe
Nguyễn Hữu Bốn
Văn Thu Bích
Trần Hồng
Đình Thị Hựu
Hồ Tấn Tuấn
Lê Hoàng Vinh

- TUẤN KIỆT: Vai trò của văn hóa văn nghệ dân gian trong việc hình thành bản sắc văn hóa dân tộc
- ĐỒNG DAO: Con người với thiên nhiên trong văn Học dân gian
- ĐỒNG DAO: Nhân ngày xuân tản mạn về ca dao
- LƯU PHƯƠNG ĐỊNH: “Văn hóa dân gian Đà Nẵng cổ truyền và đương đại” một hướng đi một sự nhận đường
- TRIỀU NGUYỄN: Truyện ngắn Nguyễn Công Hoan Azit Nexin, đối sánh với truyện cười dân gian
- ĐỖ VINH: Nhân ngày xuân nghĩ về truyện cười Thủ Thiêm.

VĂN HÓA-VĂN NGHỆ

- TRẦN HOÀNG: Văn học dân gian xứ Quảng-ấn tượng và thức nhận
- DƯƠNG VĂN THƯỜNG: Bến chiều
- PHAN THỊ MIỀU: Từ ngày Tây lại cửa Hàn
- TRƯƠNG ĐÌNH QUANG: Cây da kèn
- LÊ TRÍ VIỄN: Đầu xuân nói tuồng
- NGÔ VĂN BAN: Chuyện mèo năm mao
- KHOA CHÂU: Cây nhang ngày tết
- KIM THANH: Mừng ba tết thầy
- LÊ HOÀNG VINH: Thắng tích Ngũ Hành Sơn

ĐỊA CHỈ

98, Lê Lợi, Đà Nẵng
Tel: 0905.455132

Email: camle01@gmail.com- NGUYỄN THỊ PHÁP: Ông lò
In tại Công ty In và dịch
Vụ Quảng Nam, 260 Hùng
Vương, Tam Kỳ. Giấy
Phép số...

THÔNG TIN

- **LƯƠNG THỊ HỒNG ĐÀO**: Dưa món Tết
- **TRƯƠNG DUY HY**: Năm mào nói chuyện mèò
- **NGUYỄN PHƯỚC TƯƠNG**: Phở
- **VÕ KHOA CHÂU**: Bánh bèo Đà Nẵng
- **NGUYỄN THỊ PHÁP**: Kẹo kéo
- **HỒ TẤN TUẤN**: Các món ăn vùng biển Đà Nẵng
- **VĂN THÀNH LÊ**: Hà tươi
- **CẨM LỆ**: Mực đồng chạy cờ
- **LÊ DUY ANH** : Món ăn dân gian Đà Nẵng
- **PHAN THẾ TẬP**: Những món ăn chế biến từ lươn

DIỄN ĐÀN

Tuấn Kiệt

Vai trò của văn hóa văn nghệ dân gian trong việc hình thành bản sắc văn hóa dân tộc

Khi nghiên cứu về văn hoá dân tộc Việt Nam, các nhà nghiên cứu trong nước đều cho rằng: Văn hoá văn nghệ dân gian là văn hoá nguyên thủy, “*văn hoá gốc*”, “*văn hoá mẹ*”, bởi văn hoá văn nghệ dân gian gắn liền với thời kỳ sớm nhất của quá trình hình thành văn hoá dân tộc - Văn hoá văn nghệ dân gian là khởi nguồn, sản sinh và nuôi dưỡng các hình thức văn hoá khác của văn hoá dân tộc, trong đó kể cả văn hoá bác học, văn hoá cung đình, văn hoá chuyên nghiệp...

Trong những trao đổi ở bài viết này, chúng tôi xin được nhìn nhận văn hoá văn nghệ dân gian ở góc độ là vai trò trong việc hình thành bản sắc văn hoá dân tộc Việt Nam:

Lịch sử hơn 4.000 năm dựng nước và giữ nước của dân tộc Việt Nam, thời kỳ văn hoá Đông Sơn - Hùng Vương dựng nước, thời kỳ hình thành tộc người Việt Cổ, hình thành quốc gia tạo lập nền tảng văn hoá Việt Nam... những giá trị văn hoá mang tính chất là bản sắc Việt đã khởi nguồn hình thành từ giai đoạn sơ khai này của dân tộc.

Suốt trong quá trình lịch sử lâu dài của dân tộc, bản sắc văn hoá Việt Nam khởi nguồn từ thời đại Hùng Vương chính là *Chủ nghĩa yêu nước* luôn trường tồn cùng với sự phát triển của dân tộc.

*Dù ai đi ngược về xuôi
Nhớ ngày Giỗ Tổ mồng mười tháng ba
Muôn đời truyền mãi câu ca
Nước non vẫn nước non nhà ngàn năm*

Văn hoá văn nghệ dân gian là văn hoá của người lao động, khởi nguồn từ người nông dân. Chính từ những câu ca dao, hay các làn điệu dân ca được truyền miệng trong quá trình lao động, sản xuất người nông dân đã tạo nên một hình thức “*lịch sử*” làm “*sống*” trong lòng các thế hệ kế tiếp về những truyền thuyết hào hùng của dân tộc và nuôi dưỡng chủ nghĩa yêu nước của người Việt Nam, và - *Chủ nghĩa yêu nước đã trở thành cốt cách văn hoá Việt Nam.*

Một trong những giá trị của bản sắc văn hoá dân tộc người Việt Nam phải nói đến, đó là: *Trọng tình thương và đạo lý trong lối ứng xử* - hay nói ngắn gọn hơn là *lối sống duy tình*. Biểu hiện của bản sắc văn hoá này qua rất nhiều sắc thái văn hoá, như: trong nguyên tắc sống “*Thương người như thể thương thân*”, “*một con ngựa đau cả tàu bỏ cỏ*”, “*Bầu ơi thương lấy bí cùng, tuy rằng khác giống nhưng chung một giàn*”, “*Nhiều điều phũ lấy giá gương, người trong một nước phải thương nhau cùng*”; hay trong đạo lý làm người: “*Uống nước nhớ nguồn*”, “*Công cha như núi Thái Sơn, nghĩa mẹ như nước trong nguồn chảy ra...*”; trong chuẩn mực gia tộc, ruột rà: “*Máu chảy ruột mềm*”, “*Anh em như thể tay chân*”; trong tình làng nghĩa xóm: “*Bán bà con xa, mua láng giềng gần*”, “*Tối lửa tắt đèn có nhau*”, “*Lá lành đùm lá rách*”... tạo nên tình đoàn kết của gia tộc, xóm làng, tình cảm gắn bó hơn, đó cũng chính là truyền thống, đạo lý khởi nguồn của sức mạnh đại đoàn kết dân tộc ngày nay của chúng ta.

Chính từ bản sắc văn hoá văn nghệ dân gian dân tộc được hình thành lâu đời và mang ý nghĩa sâu xa, tốt đẹp như thế, nên dù trải qua “*1.000 năm đô hộ giặc Tàu, 100 năm đô hộ giặc Tây*” nền văn hoá Việt Nam không những không bị đồng hoá mà lớn mạnh hơn, tạo nên sức mạnh tiềm tàng và củng cố niềm tin cho một dân tộc có ngọn nguồn, có một lịch sử hào hùng, có tình đoàn kết để cùng nhau đứng lên đấu tranh giành độc lập...

Khi nói đến việc hình thành bản sắc văn hoá dân tộc Việt Nam, vai trò hết sức to lớn của văn hoá văn nghệ dân gian luôn được kể đến. Văn hoá văn nghệ dân gian là văn hoá quần chúng, do đó chứa đựng các giá trị phổ quát của bản sắc văn hoá dân tộc: *Tinh thần yêu nước, tinh cộng đồng, tinh thần cần cù, sáng tạo trong lao động...* là những biểu hiện.

Trước thực tế hiện nay, quá trình công nghiệp hoá - hiện đại hoá, hội nhập quốc tế, văn hoá văn nghệ dân gian truyền thống đang bị mai một. Từ Đại hội VIII của Đảng, vấn đề “*Bảo tồn và phát huy bản sắc văn hoá dân tộc*” được đặc biệt quan tâm. Điều đáng mừng, một trong các loại hình văn hoá ở dạng mô thức văn hoá được người xưa gọi là “*gia phong*”, ngày nay được nhiều dòng họ, gia đình khắp nơi trong cả nước thật sự quan tâm tới việc phục hồi “*gia phong*” và xem là môi trường văn hoá tốt để giáo dục con cháu mình, vừa góp phần vào việc bảo tồn và phát huy truyền thống văn hoá dân tộc, vừa tăng cường, trách nhiệm trong việc xây dựng con người mới: các phong trào *Họ tộc, gia đình hiếu học, Ông bà mẫu mực, con cháu hiếu thảo, Ngày Gia đình Việt Nam...* được tổ chức chu đáo và đi vào nền nếp. Đặc biệt, *Hội làng* - hiện tượng văn hoá tiêu biểu, thể hiện sức mạnh cố kết của cộng đồng làng xã, nhất là các phong tục, tập quán, lễ hội, hương ước đang được phục hồi và phát huy mặt tích cực, góp phần vào việc ổn định, lành mạnh hoá xã hội và làm phong phú đời sống văn hoá ở cơ sở, hoà trong phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá”.

Đồng Dao

Con người với thiên nhiên trong văn học dân gian

Trong suốt thời kì đấu tranh chống ách thống trị của đế quốc phong kiến xâm lược, nhân dân ta nhiều phen lật đổ chính quyền của bọn đô hộ. Với chiến thắng Bạch Đằng của Ngô Quyền năm 938 thì mới chấm dứt được ách thống trị của phong kiến phương Bắc và mở đầu thời kì của quốc gia độc lập. Tất cả thể hiện niềm tự hào về Tổ quốc, dân tộc.

Khối cộng đồng người Việt vốn rất chặt chẽ từ thời kì trước (vì đời sống cộng đồng đòi hỏi mọi người phải sống nương tựa vào nhau nên tính tập thể là đặc điểm tối ưu) càng được củng cố sau cuộc đấu tranh lâu dài đuổi ngoại xâm. Vì vậy sau khi giành độc lập thì ý thức về một đất nước càng thể hiện rõ.

Với Việt Nam, thời trung đại chính là thời kì phong kiến. Ở đây, Văn hóa trung vừa thuộc phạm trù lịch sử vừa thuộc phạm trù giá trị. Và quan hệ giữa con người và tự nhiên trong văn hóa trung đại thể hiện khá rõ trong văn học- bởi văn học cũng chính là đời sống.

Đối với người Việt Nam, tổ chất cơ bản nuôi sống con người là hạt gạo bát cơm. Nghề sinh sống cơ bản xưa nay là nghề trồng lúa nước, đó cũng là cơ sở hình thành nên văn hóa Việt Nam - văn hóa làng xã. Có thể nói đây là yếu tố cơ bản để Việt Nam không bị Trung Hoa đồng hóa trong ngàn năm Bắc thuộc. Chúng ta vẫn thường cho rằng văn hóa là cách ứng xử thích hợp với thiên nhiên làm nên lối sống, nếp sống của một cộng đồng hay xã hội. Hay nói cách khác, văn hóa là những biểu hiện trong mối quan hệ giữa con người với tự nhiên.

Như đã nói, nước ta bắt đầu với nền văn minh nông nghiệp nên lễ đương nhiên phụ thuộc rất nhiều vào tự nhiên. Đặc biệt trong thời phong kiến, khoa học kĩ thuật chưa là công cụ đắc lực cho con người như ngày nay. Chính vì vậy, con người và tự nhiên có mối quan hệ vô cùng gắn bó, mật thiết. Một mặt con người tôn sùng, tín ngưỡng trước những hiện tượng tự nhiên; một mặt cũng lo sợ trước thiên nhiên biến hóa không cùng, ngoài vòng kiểm soát của họ.

Là một dân tộc sống bằng nghề nông, phụ thuộc vào thiên nhiên nặng nề nên chưa có một vũ trụ quan có hệ thống mà chỉ có những tín ngưỡng nguyên thủy. Đầu tiên là thờ các thần tự nhiên như thần mặt trời, thần nước, thần sông, mây mưa, sấm chớp...sau đó là thờ thần lúa với rất nhiều lễ nghi, lễ hội như: rước nước, lễ xuống đồng, lễ cơm mới. Long Quân diệt ba con chằn tinh ở ba vùng cho dân yên ổn làm ăn thì đất nước có ba vùng. Cùng với sự trồng lúa nước có sự phát triển của chăn nuôi và những hoạt động sinh sống khác từ trước vẫn còn tiếp tục

(chài lưới, săn bắn) nên việc thực hiện tín ngưỡng phồn thực hay thờ sinh thực khí của nam và nữ cũng xuất hiện.

Đi gần tới việc trời đất, vạn vật được sinh ra thế nào thì truyền thuyết thần thoại nước ta không thiếu những lời kiến giải ngây thơ. Vẫn là thần, nhưng thần Trụ Trời là người đã tách trời khỏi đất, làm nên sông hồ, núi non. Tiếp theo đó là những “ông”: ông tát bể, ông kể sao, ông trồng cây, ông xây rú. Những Ông ấy được tạo ra từ hình dáng con người và chính con người với sức lao động của mình- cả cơ bắp lẫn tư duy- đã tạo ra thế giới ấy. Trường ca anh hùng của người Mường “Mơ để đất để nước’ rõ rệt, trọn vẹn hơn cả. Trong đó có lời kể về cả một quá trình sáng tạo vũ trụ, hình thành nên muôn loài, hình thành con người và xã hội loài người.

Thời trung đại, con người chưa nhìn tự nhiên như một khách thể và mình là chủ thể. Đối với con người trung đại, tự nhiên là để tiêu dùng chứ không còn ý nghĩa nào khác. Bởi vì nông nghiệp là chủ yếu nên con người khai thác tự nhiên mà sống. Dần dần sau đó, con người thấy mình trong tự nhiên, bắt đầu từ thân thể. Người ta vẽ mắt vào đàng mũi thuyền để tránh đá ngầm, nước xoáy; hoa sen tượng trưng cho đức Phật; hay, “cổ tay em trắng như ngà, con mắt em sắc như là dao cao, miệng cười như thể hoa ngâu, chiếc khăn đội đầu như thể hoa sen”. Người ta nhìn thấy một phẩm chất nhất định và tốt đẹp ở sự vật và bản thân mình cũng có phẩm chất ấy nên gán luôn cho cảnh vật: phẩm chất kiên cường, bất chấp gian nan, thử thách ở cây tùng cây bách “tuế hàn nhi tri rừng bách chi hậu điều”

Trong quá trình tiến hóa của xã hội tự nhiên thì việc xuất hiện của con người được xem là một kết quả của quá trình phát triển vượt bậc. Con người là một động vật bậc cao với sự phát triển hoàn chỉnh của bộ não và đôi tay được xem là một thành tựu. Cùng với sự phát triển đó của con người thì rất nhiều quan niệm khác về con người ra đời.

Nền giáo dục Nho học thì thường chú trọng vào khía cạnh đạo đức, chỉ quan tâm đến ứng xử xã hội của con người. Đó cũng chính là yếu tố cốt lõi để phân biệt con người này với con người khác trong một xã hội. Ngược lại, phương Tây thì lại có

quan niệm thực tế hơn, con người hay con vật khác nhau ở khả năng nhận thức, tư duy. Còn những triết gia hiện đại thì đề cao tư cách cá nhân của con người.

Tự nhiên nước ta nằm trong miền khí hậu nhiều nắng nóng, mưa ẩm quanh năm, có nhiều sông ngoài, ao hồ và có trên 3000 km bờ biển. Điều kiện tự nhiên ấy rất thuận lợi cho thực vật phát triển và phù hợp với đời sống con người trong xã hội săn bắt hái lượm. Tuy nhiên, khi dân số tăng lên, tự nhiên không đủ để duy trì cuộc sống của con người. Lúc đó, con người sẽ sang một thời kì khác- thời kì đồ đá mới. Với công cụ lao động là rìu, đá ... đã đánh dấu bước phát triển vượt bậc so với những thời kì trước. Con người bắt đầu tiến mạnh xuống trung du và đồng bằng, chặt phá cây, mở rộng đất đai canh tác. Con người thuần dưỡng cây lúa hoang thành cây lúa nước theo mùa vụ

Cùng với nguồn gốc đó, ta thấy ở các đền Hùng đều thờ những vỏ trấu rất to làm bằng gỗ, có sơn son thếp vàng. Hoặc câu chuyện chàng Lang Liêu lấy gạo nếp và đỗ xanh chế ra bánh chưng bánh dày làm lễ vật dâng vua cha, được vua cha truyền ngôi cho.

Vì là nền văn minh nông nghiệp, lại chưa có nhiều công cụ nên con người sản xuất dựa vào phỏng đoán của mình vào tự nhiên là chủ yếu “trăng quầng trời hạn, trăng tán trời mưa” hay “chuồn chuồn bay thấp thì mưa...”. Lúc này, con người cũng bắt đầu tìm cách tác động vào tự nhiên, bắt tự nhiên phục vụ mình như đắp đê ngăn nước, làm thủy lợi dẫn nước...nhưng cơ bản vẫn lệ thuộc vào thiên nhiên. Với cuộc sống như vậy, con người luôn là nhân tố quan trọng trong công cuộc lao động sản xuất. Họ luôn xem “người sống đồng vàng”, “người ta là hoa đất”. Với họ, con người còn quan trọng hơn của cải, họ có thể mất của chứ không thể mất người “của đi thay người” “còn người còn của” ...

Trong lao động sản xuất, con người không nắm bắt được những quy luật của hiện tượng tự nhiên mà chỉ có thể dự báo dựa trên những kinh nghiệm của mình là chủ yếu “trăng quầng trời hạn trăng tán trời mưa”, “ráng mỡ gà có nhà thì giữ” hay “tôm đi chạng vạng, cá đi rạng đông”...Lúc bấy giờ, thiên nhiên với

con người vẫn là điều bí ẩn. Trước những hiện tượng thiên nhiên mà họ không thể chống chọi hoặc lí giải được thì họ lại thần thánh hóa nó lên và gán cho nó một sự tích hay một hình tượng nào đó để thờ cúng như Sơn Tinh Thủy Tinh gắn với hiện tượng lũ lụt hằng năm; thủy triều lên xuống với họ là thần biển đang hít thở; sấm chớp mây mưa đều do các thần tạo ra. Như vậy, thiên nhiên là nguồn cung cấp, nuôi dưỡng sự sống cho họ nhưng đồng thời cũng là kẻ thù mà họ chưa thể chống chọi lại được.

Gia đình cơ bản của người Việt là một chồng một vợ và các con chưa trưởng thành cùng sinh hoạt trong một không gian theo chế độ phụ quyền. Gia đình kiểu này hình thành từ thời kì trước khi cuộc sống tự sản xuất ra của cải để nuôi mình phát triển thì đàn ông trở thành lao động quan trọng trong gia đình. Trong gia đình Việt Nam gắn với nền kinh tế tiểu nông là chính ấy, tuy là chế độ phụ quyền nhưng người đàn bà vẫn quán xuyến, lo toan, tần tảo kiếm ăn, thậm chí lo cho chồng con ăn học nên họ vẫn đóng vai trò quan trọng trong gia đình. Vì thế mới có truyền thống “lệnh ông không bằng công bà” người vợ là “tay hòm chìa khóa” hay “cửa chồng công vợ”...

Nghề nông nghiệp lúa nước diễn tiến theo từng giai đoạn nhỏ nhưng phải hội tụ thành làng là một tất yếu tự nhiên xã hội, bởi nông nghiệp lúa nước phải gắn liền với trị thủy. Mà vấn đề trị thủy phải đòi hỏi sức mạnh của cộng đồng mới có thể xây dựng hệ thống mương, đập chống hạn, đắp đê ngăn lụt. Như vậy, trong mối quan hệ giữa con người và thiên nhiên thì đã bắt đầu xuất hiện khát vọng chinh phục tự nhiên và bước đầu họ đã tiến hành thực hiện nó. Kinh tế nông nghiệp Việt Nam không chỉ đơn thuần có cây lúa mà còn có rất nhiều loại cây hoa màu khác cho củ, quả, hạt...cây lâu năm ăn trái và chăn nuôi gia súc, gia cầm. Nền tảng kinh tế ấy dĩ nhiên phụ thuộc nặng nề vào tự nhiên. Nghề nông gắn liền với trị thủy. Vấn đề trị thủy không giới hạn trong mỗi làng mà còn yêu cầu sức mạnh liên kết giữa các làng, vùng, miền. Và cứ thế, con người tất yếu phải cư trú thành làng. Thế nhưng làng không thể mở rộng không gian cư trú vô hạn định, bởi nó chịu sự chi phối của nhiều yếu tố như phạm vi đất canh tác, điều kiện địa lí tự nhiên . . .

Có thể nói, văn hóa nông nghiệp lúa nước là nền văn hóa nhào nặn giữa Đất và Nước. Trường tồn trong lịch sử văn hóa Việt Nam đã diễn ra như thế.

Mở đầu từ châu thổ sông Hồng, sông Mã khi nước biển bắt đầu rút dần thì con người tràn xuống trung du, đồng bằng tụ cư, khai phá đất đai, phát triển nghề lúa nước. Con người lúc này phải thường xuyên đối mặt với sự tấn công của thú dữ, lũ lụt, hạn hán và các thế lực ngoại xâm. Và trong quá trình chống chọi lại những thế lực đó tính cách con người hình thành.

Con người Việt Nam giàu lòng nhân ái “lá lành đùm lá rách” , “của ít lòng nhiều” . . .Con người Việt không phải sống theo kiểu “đèn nhà ai nhà nấy rạng” mà phải “tối lửa tắt đèn có nhau” cốt để cùng nhau tạo sức mạnh chống lại thiên tai. Vì thế người Việt thường “bán bà con xa mua láng giềng gần” và luôn cho rằng “ một con ngựa đau cả tàu bỏ cỏ”.

Trong các lĩnh vực khác của đời sống cũng vậy. Người Việt muốn “an phận thủ thường” nhưng lại khuyên nhau rằng “chớ thấy sóng cả mà ngã tay chèo” hoặc “ở bầu thì tròn ở ống thì dài” , “đi với bụi mặc áo cà sa, đi với ma mặc áo giấy”. Con người nông nghiệp lúa nước Việt Nam, về cơ bản, luôn khát vọng yên ổn hòa bình. Bởi họ nghĩ có “an cư” mới “lạc nghiệp”, có yên ổn thanh bình thì con người mới có thể làm ăn. Vì vậy họ trọng tình, “dĩ hòa vi quý”, “hiếu hòa hơn hiếu thắng”. Họ sẵn sàng “chín bỏ làm mười”, “đánh kẻ chạy đi không ai đánh người chạy lại”. Sự bao dung, độ lượng cũng là nét tính cách của người Việt.

Có thể thấy rằng, văn hóa của con người trồng cấy Việt Nam là cái bản lĩnh biết nhu- cương, biết công biết thủ, biết “trông trời trông đất trông mây. Trông mưa trông nắng trông ngày trông đêm” rồi tùy thời mà làm ăn theo chuẩn mực “nhất thì nhì thục” ấy là khả năng ứng biến của con người Việt Nam, của lối sống Việt Nam, văn hóa Việt Nam.

Trong quan hệ với tự nhiên, con người tận dụng triệt để môi trường tự nhiên để duy trì sự sống, để chống lại các thế lực ngoại xâm. Nếu như nhiều dân tộc coi ăn uống là chuyện tầm thường không đáng nói thì người Việt coi rất thiết thực, thậm chí công

khai cho rằng “có thực mới vực được đạo”, nó quan trọng đến mức “trời đánh còn tránh bữa ăn”. Ngay cả khi tính thời gian cũng lấy ăn uống và cây trồng làm đơn vị: làm gì nhanh thì trong khoảng “giập bã trầu” lâu hơn thì “chín nồi cơm”, còn kéo dài lâu nữa thì tới “hai mùa lúa” . . .

Trong cơ cấu bữa ăn của người Việt cũng in đậm bản sắc lúa nước của mình. Không thể thiếu là cơm, cà, dưa, rau rồi mới đến thịt. Cả trong phương thức ăn cũng thể hiện tính cộng đồng rất rõ-quây quần cả nhà bên nhau ăn uống vui vẻ.

Trong việc ứng phó với môi trường tự nhiên, thể hiện rõ nhất qua việc mặc. Việc mặc giúp con người ứng phó với cái nóng, rét, mưa, gió. Nhân dân ta đã nói một cách đơn giản: “được bụng no, còn lo ấm cất”. Vì vậy, cũng như trong chuyện ăn, quan niệm về mặc của người Việt Nam cũng là một quan niệm rất thiết thực “ăn chắc mặc bền” . . .

Nhưng mặc không chỉ để ứng phó với môi trường tự nhiên mà còn có ý nghĩa xã hội rất quan trọng “quen sợ dạ, lạ sợ áo”. Mặc trở thành mục đích để trang điểm, làm đẹp “người đẹp vì lụa lúa tốt vì phân”, mặc giúp con người khắc phục những nhược điểm về tuổi tác “cau già khéo bổ thì non, nạ dòng trang điểm lại giòn hơn xưa”.

Ở xã hội Việt Nam cổ truyền bản chất của nông nghiệp là sống định cư nên con người ít di chuyển. Có đi thì cũng đi rất gần. Hoạt động chủ yếu của con người nông nghiệp Việt Nam là đi từ nhà ra ruộng, lên nương. Việt Nam là vùng sông nước, kênh mương chằng chịt và bờ biển dài. Bởi vậy, vấn đề đi lại từ ngàn xưa chủ yếu là đường thủy; và người Việt xưa giỏi bơi lội, thạo thủy chiến, giỏi dùng thuyền. Sông ngòi phong phú thuận tiện cho giao thông đường thủy phát triển lại gây khó khăn cho giao thông đường bộ. Vì vậy Việt Nam hay có những cầu tre, cầu dừa, cầu dây . . . chính vì thế mà hình ảnh sông nước ăn sâu vào tâm thức của người Việt Nam “chớ thấy sóng cả mà ngã tay chèo”, “ăn cỗ đi trước lội nước theo sau”, “thuyền theo lái gái theo chồng”. Người Việt hay nói “chìm đắm trong suy tư”, “thời gian trôi nhanh”, “ăn nói trôi chảy”, “thân bọt bèo”. Ngay cả khi đi

bộ cũng nói theo kiểu đi trên sông “lặn lội đến thăm nhau”, “quá giang” . . .

Những người sống bằng nghề sông nước thường lấy ngay thuyền, bè làm nhà ở. Nhiều gia đình quần tụ lập nên xóm chài, làng chài. Ấn tượng với thiên nhiên sông nước mạnh đến nỗi nhà của người Việt thường được làm với chiếc mái cong mô phỏng hình thuyền. Chiếc mái cong ngoài hình ảnh con thuyền không có tác dụng thực tế gì cho nên về sau người bình dân thường làm thẳng cho giản dị, chỉ có những công trình kiến trúc lớn mới làm mái cong cầu kì.

Bên cạnh việc xây nhà thì chọn hướng nhà cũng là cách tận dụng tối đa thế mạnh của môi trường tự nhiên để ứng phó với nó. Hướng nhà tiêu biểu là hướng nam- vừa tránh được cái nóng từ phía tây, cái bão từ phía đông, gió từ phía bắc và tận dụng gió mát từ phía nam “gió nam chưa nằm đã ngáy” hay “cát nhà quay cửa vô nam, quay lưng về chướng không làm cũng có ăn”.

Ngoài ra người Việt cũng rất quan tâm đến việc chọn hàng xóm láng giềng. Đến thời kinh tế hàng hóa phát triển, người Việt còn chú ý chọn vị trí giao thông thuận tiện “nhất cận thị, nhị cận giang” những đô thị có tốc độ phát triển nhanh đều là những đô thị gần biển, sông thuận tiện giao thông.

Con người thời đại này quan niệm thiên, địa, nhân nhất thể “thiên thời địa lợi nhân hòa”. Con người, trời đất đều có cấu trúc âm-dương, có chung một cấu trúc vật chất. Nếu trời đất vận hành theo qui luật âm- dương hài hòa, ngũ hành biến hóa thì con người cũng vận hành theo qui luật đó. Sự biến chuyển của vật chất là một quá trình cuối cùng trở về lại cái ban đầu: thủy sinh mộc, mộc sinh hỏa, hỏa sinh thổ, thổ sinh kim, kim sinh thủy, thủy sinh mộc. Cứ như vậy vật chất biến hóa theo chu kì. Quan niệm đó dẫn đến lối giải thích duy tâm: mọi tài năng của con người đều do trời phú mà có:

*Ngẫm hay muôn sự tại trời
Trời kia đã bắt làm người có thân
Bắt phong trần phải phong trần
Cho thanh cao mới được phần thanh cao*

(Nguyễn Du)

Nhìn chung, con người đặt trong mối quan hệ với thiên nhiên là một quan hệ gắn bó không thể tách rời. Thiên nhiên nuôi sống con người, giúp con người chống lại những thế lực ngoại xâm nhưng thiên nhiên cũng là thế lực mà con người phải chống đỡ. Trong giai đoạn trung đại Việt Nam, đối với con người thiên nhiên là một lực lượng siêu nhiên, thần thánh và con người cũng đã có những lúc run sợ trước những thế lực đó; Nhưng dần dần họ đã tìm ra nhiều cách để chinh phục thiên nhiên để phục vụ cho đời sống của mình.

Tài liệu tham khảo

1. Nguyễn Trãi – Thơ và đời – NXB văn học;
2. Văn hóa Việt Nam – Đỉnh cao Đại Việt – NXB Hà Nội;
3. Đặc trưng văn học trung đại Việt Nam – Lê Trí Viễn – NXB văn nghệ Tp HCM.
4. Văn học Việt Nam – thế kỉ X – nửa đầu thế kỉ XVIII – Đinh Gia Khánh chủ biên – NXB Giáo dục

Đồng Dao

Nhân ngày xuân Tản mạn về ca dao

Ca dao là nơi bày tỏ tình cảm của người bình dân. Đã là người bình dân thì lời lẽ thường mộc mạc, chất phác, song cũng không thiếu sự ý nhị vốn có. Bởi vậy họ thường sử dụng những hình ảnh bóng bẩy nhưng cũng rất dễ hiểu để đưa vào ca dao. Chiếc cầu là một trong những hình ảnh quen thuộc và đặc sắc của ca dao. Từ hình tượng này, ta hiểu được đời sống tình cảm phong phú, mãnh liệt, nhưng cũng hết sức tế nhị, duyên dáng của người bình dân Việt Nam.

Đất nước ta sông ngòi chằng chịt, văn hóa sông nước in đậm vào tư duy và sản phẩm nghệ thuật bình dân. Chiếc cầu là hình ảnh quen thuộc, gần gũi trong đời sống sinh hoạt, lao động, tình cảm của con mương, cái lạch dòng sông, nối liền đôi bờ, thành nơi gặp gỡ, hò hẹn, đón đưa. Bên cạnh đó còn có chiếc cầu trầu tượng, nối những tấm lòng.

Trong mảng đề tài về tình yêu của ca dao, nêu thuyền là hình tượng chỉ người con trai, bến là hình tượng chỉ người con gái, thì cầu là hình tượng chỉ nơi gặp gỡ, hò hẹn của đôi lứa lúc đang yêu, là sợi dây tình cảm xóa đi sự xa cách giữa nhà "bậu", nhà "qua", giữa "mình" và "ta" đồng thời là phương tiện để họ đến với nhau. Sở dĩ có hình ảnh chiếc cầu trong ca dao cũng là điều dễ hiểu, bởi lẽ ở Việt Nam đâu đâu cũng có thể thấy sông ngòi

cho nên ở bất cứ làng quê nào ta cũng dễ dàng bắt gặp những chiếc cầu đá, cầu tre bắc qua con lạch hay một dòng sông :

*" Ví dầu cầu ván đóng đinh
Cầu tre lắc lẻo gập ghềnh khó đi
Khó đi bậu vẫn cứ đi
Mượn li uống rượu mượn đờn đánh chơi "*

hay :

*" Cầu tre lắc lẻo anh thắt theo ruột gan
Sợ em đi chữa quen đàng
Rủi em có mạnh hệ, lỡ làng duyên anh "*
(Hồ Cận Thơ)

Nhưng nếu sông thể hiện sự chia cắt, sự cách trở thì cầu xuất hiện như là một điểm nối, là nơi giao lưu tình cảm của đôi lứa yêu nhau. Dưới cầu là dòng nước chảy êm đềm, bên cầu là cỏ mượt cây xanh, trên cầu là bầu trời rộng mênh mang, người bình dân đã khéo chọn không gian vốn hữu tình này và đưa nó lên thành không gian nghệ thuật của tình yêu. Cũng như trong truyện Kiều, Nguyễn Du miêu tả :

*" Dưới cầu nước chảy trong veo
Bên cầu tơ liễu, liễu bóng chiều thướt tha."*

Đó là nơi gặp gỡ đầu tiên của Thúy Kiều và Kim Trọng. Không gian nghệ thuật rất đẹp và hữu tình, thế mới biết nhân dân ta có cái nhìn tinh tế biết bao.

Ban đầu cái cầu chỉ đơn giản là cái cầu, là phương tiện để đi lại, nhưng sau đó nó đã được tô thắm bởi sắc màu của tình yêu, là nơi cô gái đứng chờ mong người thương về:

*" Thương thương, nhớ nhớ, sầu sầu
Một ngày ba bận ra cầu đứng trông
Thấy người nam, bắc, tây, đông
Thấy người thiên hạ mà không thấy chàng"*

Có khi chiếc cầu được nhuộm sắc xanh của nỗi nhớ nhung thầm kín:

*" Qua cầu ngả nón trông cầu
Cầu bao nhiêu nhịp dạ em sầu bấy nhiêu "*

Phải chăng chính ở chiếc cầu này, đôi lứa đã từng hò hẹn yêu thương, để bây giờ chỉ còn mỗi hình bóng của người con trai đọng lại, tạo cho người con gái một nỗi buồn man mác, mà dai dẳng. Nhưng nhiều khi cũng chiếc cầu ấy lại ánh lên sắc đỏ của sự táo bạo mạnh mẽ.

*" Yêu nhau cởi áo cho nhau
Về nhà dỗi mẹ qua cầu gió bay "*

Ở đây ta bắt gặp một tình yêu hết sức nhân văn và không kém phần táo bạo của cô gái - đã yêu nhau rồi thì đành tất cả " *cho nhau* ". Tình yêu trong ca dao thường ý nhị, rụt rè nhưng cũng không kém quyết liệt. Và " *chiếc cầu* " ở đây như là một người " *đồng minh* " với tình yêu của cô gái, là " *lý do* " để cô gái nói dỗi mẹ, chiếc cầu ở đây là nhân chứng và là cứu tinh của tình yêu.

Cũng có lúc, những tình cảm vốn nhẹ nhàng, rụt rè, bỗng chốc hóa thành quyết liệt khiến chiếc cầu càng thêm thắm:

*Anh về xẻ ván cho dầy
Bắc cầu sông cái cho thầy mẹ sang
Thầy mẹ sang em cũng theo sang
Đò dọc quan cấm, đò ngang không chèo.*

Người con gái viện lẽ " *đò dọc* " " *đò ngang* " để có cơ đi cầu của chàng trai. Đây là cách nói bóng bẩy và cô gái đã bắc chiếc cầu tình yêu bền chặt từ trái tim chân thành đến với chàng trai. Đó cũng chính là sự cả quyết, lòng chung thủy và quan niệm tình yêu gắn với hôn nhân của người con gái xưa.....

Rồi trên hương tình cảm hóa này, cây cầu thực bỗng biến dạng thành nhiều cái cầu khác, cái cầu tình cảm. Nó không còn là phương tiện đi lại nữa mà trở thành biểu tượng của tình yêu, ước mơ của những con người đang yêu. Và quả thật, ước mơ của người đang yêu thì vô cùng phong phú và đa dạng.

Khi thì là cảnh hồng mang tính ước lệ:

*Cô kia cắt cỏ bên sông
Muốn sang anh ngả cành hồng cho sang*

Khi thì là cảnh trâm :

*Cách nhau có một con đằm
Muốn sang anh bẻ cành trâm cho sang
Cành trâm lá dọc lá ngang
Đó người bên ấy bước sang cành trâm.*

Một cách tỏ tình, tán tỉnh tinh nghịch và dễ thương cô gái đã mượn " *cành trâm, lá dọc, lá ngang* " để thử thách chàng trai. Cô gái mong đợi người con trai có bản lĩnh và tấm chân tình bền vững cả " *cành hồng* " hay " *cành trâm* " ở đây đều chính là chiếc cầu tình cảm của đôi lứa đến với nhau.

Nhưng nhiều khi, chiếc cầu đó chỉ là ngọn mồng tơ yếu mềm :

*Gần đây mà chẳng sang chơi
Để em ngắt ngọn mồng tơ bắt cầu
Sợ rằng chàng chẳng đi cầu
Cho tốn công thợ, cho sầu lòng em*

Ước mơ thường được bắt nguồn từ thực tế cuộc sống của con người. Chốn thôn quê dân dã, ở đâu chẳng bắt gặp " *ngọn mồng tơ* ", thế là ngọn mồng tơ trở thành một hình ảnh trong ca dao. Nhưng chính ngọc mồng tơ này có lần xuất hiện trong thơ Nguyễn Bính như là sự ngăn cách :

*" Nhà nàng ở cạnh nhà tôi
Cách nhau cái giậu mồng tơ xanh rìi..."*

Vậy mà trong ca dao, ngọn mồng tơ chính là cầu nối cho sự gặp gỡ, yêu thương. Chúng ta thấy tình cảm của người bình dân mãnh liệt đến mức nào, chỉ là ngọn mồng tơ yếu mềm cũng có thể trở thành cầu nối tình cảm cho đôi lứa trao duyên.....

Và cho dù có sự ngăn cách đến đâu thì tình yêu đôi lứa đều có thể hóa giải được tất cả.

Thế nhưng cái cầu mòng tơ đã lạ, đến cái cầu dải yếm thì lại càng không thể ngờ. Lạ trong cái cầu và lạ hơn nữa vì nó táo bạo, mãnh liệt nhất trong ước mơ của con người :

*"Ước gì sông rộng một gang
Bắc cầu dải yếm cho chàng sang chơi"*

Đây mới chính là cái cầu tình yêu trong ca dao. Dường như nó đã phá vỡ cái thông lệ xưa, bởi người con trai luôn là người chủ động và còn một lẽ khác nữa là sự ràng buộc khắt khe của lễ giáo phong kiến xưa. Vậy mà người con gái vẫn chủ động bày tỏ tình cảm của mình. Thế mới biết sự táo bạo, mãnh liệt nhưng không kém ý nhị, trữ tình của " *chiếc cầu tình yêu*" - dải yếm, vật mềm mại luôn quấn quýt, gần gũi bên cạnh người con gái. Đó cũng chính là sự chân thành trong tình cảm của người con gái, họ muốn dùng cái vật thân thiết, gần gũi nhất của mình để bắc cầu mòng tơ tình yêu. Dải yếm cũng chính là tấm thân người con gái, họ dùng cả cuộc đời, cả trái tim rạo rức, yêu đương của họ để tạo nên chiếc cầu - một chiếc cầu tình yêu đẹp nhất trong ca dao. Và nó xuất hiện khá nhiều trong ca dao, khi còn sống, đó là ước mơ mãnh liệt:

*Ước gì dải yếm em tỏ
Để em buộc lấy mũi đò kéo lên
Ước gì dải yếm em bền
Để em buộc lấy kéo lên trên bờ.*

Đến khi nhắm mắt xuôi tay, ước mơ lại càng kì diệu, đẹp đẽ hơn.

*"Kiếp sau đừng hóa ra người
Hóa ra dải yếm buộc người tình nhân"*

Chính dải yếm đã gắn bó hai con người, quấn quýt, đầm thắm biết bao. Nhưng nếu người bình dân đã dệt nên những cái cầu

trữ tình, táo bạo thì họ cũng tạo ra những cái cầu rục rở để đón mời người yêu. Bởi lẽ trong mắt người bình dân sắc màu đẹp nhất chính là sự kết hợp của vô số màu sắc. Nhờ đó, cái cầu rục rở sắc màu tình yêu đã ra đời :

*" Chỉ xanh, chỉ đỏ, chỉ vàng
Một trăm thứ chỉ bắc ngang đầu cầu
Nào em đã có chồng đâu
Mà chàng rào trước đón sau làm gì"*

hay :

*Sợ chỉ là vật dụng thân quen gắn liền với đức tính chăm chỉ,
khéo tay của người con gái , cô ấy dùng sợ chỉ để bắc chiếc cầu
tình cảm để đáp lại trong tình yêu của chàng trai. Đó là tín hiệu
yêu đương rất tế nhị của người con gái thùy mị nét na.*

Cây cầu trong ca dao được " xây dựng" bằng nhiều vật liệu khác nhau, từ cành hồng đến cành trầm, ngọn mồng tơi, dải yếm..v..v để bày tỏ tình cảm của người đang yêu. Dĩ nhiên, " cây cầu " không phải chỉ dùng " độc quyền " trong tình yêu nam nữ mà nó còn để chỉ nhiều tình cảm cao đẹp khác.

*" Muốn sang thì bắc cầu Kiều
Muốn em hay chữ thì yêu lấy thầy"..v..v*

Trong cuộc sống chúng ta thì không dễ dàng để tạo ra được những cây cầu tình cảm giàu chất thơ như vậy. Và đặc biệt trong thời đại phong kiến, tình cảm con người càng bị o ép, bị ràng buộc vào những thứ lễ giáo hà khắc thì lại càng khó hơn. Vậy mà người bình dân xưa vẫn vượt qua những trở ngại đó một cách dễ dàng để rồi tạo ra những chiếc cầu yêu thương đủ màu sắc. Thế mới biết tình cảm của người bình dân xưa mãnh liệt đến mức nào, tâm hồn của nhân dân ta phong phú đến mức nào. Chính sức sống ấy, tâm hồn ấy đã tạo nên vẻ đẹp cho tình yêu: mãnh liệt, táo bạo nhưng cũng hết sức tế nhị, duyên dáng. Tất cả được chất lọc qua

trái tim khao khát yêu thương của người bình dân Việt Nam để dệt nên một trong những biểu tượng đẹp nhất của tình yêu- chiếc cầu trong ca dao.

Bên cạnh hình ảnh cây cầu, con thuyền đã đi sâu vào sinh hoạt thường ngày của dân tộc Việt Nam và cũng là đề tài không thể thiếu trong ca dao Việt Nam.

Việt Nam là nước một mặt là biển và lãnh thổ nhiều sông ngoài chằng chịt, thuyền bè là phương tiện giao thông thuận lợi và quen thuộc. Cảnh làm ăn buôn bán trên bến dưới thuyền của các phiên chợ hay buổi chiều mùa gặt nơi đồng ruộng trên sông bằng thuyền... Con thuyền không chỉ là phương tiện chuyên chở làm ăn sinh sống mà còn là nơi hẹn hò thú vị, thơ mộng, nhẹ nhàng.

*" Thuyền ai lơ lửng bên sông
Có lòng đợi khách hay không hỏi thuyền?"*

Ca dao là nơi để bày tỏ tình cảm, nỗi lòng. Tình yêu nam nữ trong ca dao luôn được thể hiện trong sáng và tế nhị qua hình ảnh bến và thuyền.

*"Thuyền ơi có nhớ bến chăng
Bến thì một dạ khăng khăng đợi thuyền"*

Vì sao bến lại " Một dạ khăng khăng đợi thuyền ?." thực tế, nếu bến mà không có thuyền ra vào thì bến không còn là bến nữa. Người ta sẽ gọi nó là bờ sông hay bờ biển gì đó. Có thuyền ra vào thì bờ nước mới trở thành bến, cũng như người con gái có chồng thì mới trở thành " người vợ", có người yêu mình thì mới trở thành " người yêu". Từ một thực tế rất quen thuộc là bến và thuyền, nhân dân ta đã xây dựng một hình tượng nghệ thuật đẹp, để miêu tả nỗi nhớ nhung và mối tình chung thủy rất nên thơ. Đó cũng là cái cụ thể rất bình thường đến cái trừu tượng độc đáo.

Ca dao Việt Nam được hình thành và truyền từ đời này qua đời khác. Nó vẫn mang những nội dung không nằm ngoài

những quy luật của cuộc sống. Bằng những hình ảnh được nhân hoá, bằng phương pháp ẩn dụ khéo léo và tài tình, ca dao Việt Nam nói lên được những tâm tư tình cảm của người bình dân, những tình cảm mộc mạc trong sáng và đậm đà tình nghĩa.

*" Trăm năm đành lỗi hẹn hò
Cây đa bến cũ con đò khác xưa "*

Ca dao dân ca từ xưa đã biểu hiện quan niệm gắn bó giữa tình và nghĩa bằng hình thức những cặp hình ảnh ẩn dụ : Con thuyền- bến nước, khách bộ hành - cây đa cũ. Trong những cặp hình ảnh đó, hình ảnh thứ nhất ẩn dụ cho phía những gì thường hay di chuyển, có thể đổi thay và dễ đổi thay, bấp bênh. Còn hình ảnh thứ hai ẩn dụ cho những gì tĩnh tại, bền vững, lâu dài.

Thuyền - bến là một cặp hình ảnh thuộc loại phổ biến rộng rãi trong thế giới nghệ thuật của ca dao. Trong đó, thuyền (hình ảnh ẩn dụ cho người con trai) thường có thể vui thú giang hồ, nay đây mai đó để cho bến (hình ảnh biểu tượng cho người con gái) vò võ đợi chờ trong niềm chung thủy mỗi mòn.

Hình ảnh sông nước là cái khung làm tôn thêm vẻ đẹp cho những bức tranh về hạnh phúc lứa đôi, làm nhân chứng cho các cuộc thề quyền hẹn ước, đóng vai trò " gạch nối" giữa những mối tình. Sông nước cũng là nơi chứng kiến những biệt ly đồ vờ, những đợi chờ thất vọng, những đổi thay giữa bến và thuyền :

*" Ghe lui khỏi bến còn dầm
Người thương đau vắng chỗ nằm còn đây"*

Ca dao là tiếng hát cất lên từ trái tim giàu lòng nhân ái, coi trọng tình nghĩa hơn mọi thứ của cải vật chất. Dù là tiếng ru ngọt ngào, sâu lắng, hay tiếng hát giao duyên tình tứ, hoặc là nỗi xót xa bộc lộ kín đáo, ca dao vẫn là những câu hát cửa miệng của người bình dân. Những người yêu cầu cao về sự thủy chung, về tình nghĩa trong quan hệ tình cảm gia đình và xã hội.

Lưu Phương Định

“Văn hoá dân gian Đà Nẵng cổ truyền & đương đại” một hướng đi, một sự nhận đường.

1. Đồng hóa văn hóa cũng có nghĩa là đồng hóa tộc người, dân tộc. Lịch sử chứng minh các tộc người Việt ở phía Nam Trung Quốc: Ngô Việt, Mân Việt, Điền Việt, Nam Việt bị đồng hóa bởi văn hóa Hán – Đường nay thành cư dân Trung Quốc. Tộc người Lạc Việt không chịu đồng hóa văn hóa Trung Quốc mà xây dựng, bảo tồn một nền văn hóa Đại Việt để nay tồn tại nhà nước Việt Nam độc lập.

Có trên 300 định nghĩa về văn hóa và có không dưới 10 trường phái về văn hóa học như trường phái tiến hóa - văn hóa, “biên niên sử”, nhân học - địa lý, lịch sử - tinh thần, lịch sử - văn hóa v. v.

Những điều nêu ra ở trên để nói lên một điều rằng đề cập đến phạm trù văn hóa nói chung, văn hóa dân gian nói riêng là điều không cùng và cũng là điều cần thiết, quý giá cho hôm nay và cho cả mai sau. *Văn hóa dân gian Đà Nẵng – cổ truyền & đương đại* của Hội Văn nghệ Dân gian Đà Nẵng xuất bản tháng 4 năm 2010 là món quà có ý nghĩa, chào mừng 35 năm giải phóng thành phố Đà Nẵng. Ý nghĩa không đơn thuần là vào ngày này, năm này nhất định phải

có cái gì đó ra mắt như một “ vật chứng” mà ở chỗ trong suốt chặng đường 117 năm thực dân Pháp và đế quốc Mĩ đem văn hóa phương tây gieo hạt trên mảnh đất này liệu có ươm mầm, nảy hạt, tốt lá, xanh cây hay chỉ như một loại chùm gởi đã hết hạn ký sinh. Mà thật, qua gần 700 trang sách tập thể các tác giả đã ghi lại cái hồn cốt, tinh hoa văn hóa của một địa phương, vùng, miền. Trước đã vậy thì nay cũng vậy. Những thứ đã trở thành quốc hồn, quốc túy (hẹp hơn trong cộng đồng dân cư ít) luôn được nhân dân trân trọng, giữ gìn, nếu cần có khi phải đánh đổi bằng cả sự mất mát, hi sinh.

2. Sách chia hai phần: Những vấn đề chung và Văn hóa dân gian trong đời sống. Có vẻ như không được “đăng đối”, bên trong bên khinh (149 trang/529 trang) nhưng đâu đó lại là “ bất hợp lý” trong cái “ hợp lý”.

Văn hóa dân gian trong đời sống hiện lên ngồn ngộn, phong phú, đa dạng với nào là văn hóa - văn học, văn hóa - lễ hội, văn hóa - ẩm thực, tâm linh, nghề, tộc người v. v. . . được phần đông tác giả khai thác đã có cội rễ trong nhân dân từ bao đời nay không những không mất đi theo thời gian mà còn được lưu giữ, làm mới thêm theo hướng tư duy, phát triển, cập nhật đời sống hiện đại nên có bấy nhiêu chứ còn hơn thế nữa cũng là điều tất yếu.

Điều đáng quý ở đây cái cổ truyền cũng là cái đương đại và cái đương đại không là gì khác ngoài cái “nền” cổ truyền. Thế xã hội văn minh, phát triển ở đâu? Xin thưa văn minh phát triển phải dựa trên cái đã trở thành quốc hồn, quốc túy ấy chứ không thể khác được. Nói một cách văn vẻ “có những điều đốt mãi chẳng thành tro” - ấy đấy là quốc hồn, quốc túy.

Những vấn đề chung về văn hóa được các tác giả Võ Văn Hòa, Hồ Tấn Tuấn, Bùi Văn Tiếng, Tần Hoài Dạ Vũ, Tô Ngọc Thanh, Hoàng Hương Việt, Nguyễn Thị Thu Thanh giới thiệu vừa mang tính lý luận vừa mang ý nghĩa thực tiễn.

Trong phần II: Văn hóa dân gian trong đời sống như đã nói ở trên chiếm một tỉ trọng khá khá nhưng cái khá khá ở đây lại thiên về cả chất lẫn lượng. Về văn hóa – văn học xuất hiện khá đông vui các thể loại từ ca dao, tục ngữ, truyện cười, giai thoại, truyện cổ dân gian, nói, hát dân gian, đồng dao đến hò, lý, hát bả trạo, tuồng. Đâu đâu cũng như bắt gặp cha ông chúng ta của một vài trăm năm trước. Chỉ một vùng văn hóa thôi cũng đủ sức quyến rũ rồi hướng chi nói đến một đất nước, một dân tộc. Không nói ra nhưng dõi theo những trang viết tôi như bắt gặp trong tâm thức của mỗi tác giả muốn làm một cái gì đó để những gì mình quan tâm không mất đi mà sống lại với đầy đủ hồn cốt, dạng vẻ như nó vốn có. Phải chăng mong mỗi ấy được phần nào đền đáp. Hòa Vang, Lê Quốc Kỳ lần theo những câu ca dao mà giới thiệu được hàng bao phương vật, món ăn chỉ mới nghe qua cũng đủ sức hấp dẫn, mời gọi (*Đặc sản miền quê*). Võ Văn Hòe, Lưu Anh Rô khá mới mẻ trong việc sưu tầm những bài thơ, những vần điệu ca dao ca ngợi Bác và phục vụ công tác tuyên truyền cách mạng trong giai đoạn chống Mỹ.

Văn hóa tinh thần qua *văn cúng* (Nguyễn Hoàng Thân), *mừng nhà gươl người Cờ-tu* (Đỗ Văn Vinh), *mở cửa mả* (Phan Thế Tập), *sắc phong* (Trần Trung Sáng) làm cho sắc thái văn hóa dân gian thêm phần đậm đà, đầy đặn. Văn hóa – nghề, văn hóa - ẩm thực, văn hóa vật thể cũng được các tác giả Nguyễn Phúc (*Nghề mộc Kim Bồng*), Phan Thị Miều (*Nghề dệt đất Quảng*), Thanh Minh (*Cơ sở dệt làng Bảo An*), Phạm Hữu Đăng Đạt (*Ẩm thực Đà Nẵng*), Phạm Hữu Bốn (*Đệ nhất hùng quan*), Hồ Tấn Tuấn (*Phế tích Chăm ở Đà Nẵng*) cung cấp được nhiều tư liệu quý giá vừa có giá trị lịch sử, vừa có giá trị văn học. Những vấn đề các tác giả quan tâm, mong mới là bước khởi đầu vì rằng rất nhiều điều còn đang ở phía trước. Xem như công việc của chúng ta hôm nay còn ở trong giai đoạn đang hoàn thành chứ chưa phải đã hoàn thành. Cần phải đầu tư chiều sâu, nghiên cứu sâu hơn nữa, rộng hơn nữa, thực chứng phải bảo đảm yêu cầu khoa học và có tính thuyết phục cao. Chẳng hạn đọc

Đệ nhất hùng quan tôi cứ băn khoăn tự hỏi: Đường đèo nguyên khởi là đường mòn, thành đường từ chân Bắc đến chân Nam năm nào, thời vua nào, ai chủ trương? Đường nhựa xuất hiện từ bao giờ? Nhà trò, trạm bỏ gậy ở đâu còn chẳng chứng tích? Hoặc như cái chợ kháng chiến ở Hòa Tiến với lời thơ Cao Phương:

*“ Dẫu rằng chẳng bán, chẳng mua
Đi cho thẳng Mĩ thấy thua dân mình “*

Chợ thời Pháp nhưng nhân vật xuất hiện thời Mĩ là sao?

Trong phạm vi bài viết có tính cách điểm danh này, việc đi sâu khai thác giá trị bên trong là điều bất khả, mong chư vị tác giả không lấy làm phiền lòng.

Bấy nhiêu trang sách cho một vấn đề quá mênh mông, đa dạng chắc chắn khó có thể nào đầy đủ. Thành công không ở một lúc, một người. Thời gian và sự quan tâm của những người đã, đang và sẽ dành cho văn hóa dân gian Đà Nẵng sẽ cho kết quả chính xác, toàn vẹn về vấn đề rất đáng được quan tâm này. Hãy nhớ lấy qui luật nghiệt ngã của sự tồn tại là cái gì không giữ sẽ mất. Chúng ta chẳng bao giờ muốn mất. Vậy hãy biết nâng niu, trân trọng, giữ gìn.

Triều Nguyên

Truyện ngắn Nguyễn Công Hoan, Azit Nêxin, đối sánh với truyện cười dân gian Việt

1. Truyện ngắn Nguyễn Công Hoan được một số nhà nghiên cứu xếp vào loại truyện ngắn hài hay truyện ngắn trào phúng. Nguyễn Công Hoan viết về cách dựng truyện của mình: “Viết truyện không khác gì đánh cá bằng lò ở chỗ nước chảy. Người đánh cá cắm đăng, chăng lưới, rồi gỡ lạch cạch. Tất cả những việc ấy đều quy vào một mục đích là lừa cá, cho nó chui tọt qua cái hom. Thế thì trong việc viết tiểu thuyết, cách cắm đăng chăng lưới là cách trình bày chi tiết, tiếng gõ là câu văn để dẫn tư tưởng của độc giả. Tất cả những cái ấy có mục đích là hướng độc giả vào một ý mà tác giả định nói. Ý ấy là chủ đề câu chuyện, bao giờ tôi cũng gửi vào câu kết. Câu kết truyện của tôi là cái lò. Nó thường làm cho độc giả đột ngột, cũng như đến chỗ hẹp, nước chảy mạnh, thì cá bất thành linh bị đẩy tuột vào hom”⁽¹⁾.

Không kể đến việc là cây bút nổi tiếng thế giới, Azit Nêxin là nhà văn hài có tác phẩm được dịch sang tiếng Việt nhiều nhất từ sau 1975⁽²⁾. Do ảnh hưởng quan trọng đến người đọc nước ta như vậy và do sau truyện ngắn Nguyễn Công Hoan, văn đàn nước ta gần như vắng bóng loại truyện hài, nên việc xuất hiện của truyện Azit Nêxin có thể coi như một sự bù đắp. Đó là lí do của việc chọn truyện ngắn của tác giả này để cùng xem xét ở đây.

Việc nghiên cứu về truyện ngắn của hai cây bút hài này đã được nhiều người quan tâm (thí dụ, với riêng Nguyễn Công Hoan: Lê Thị Đức Hạnh, *Tìm hiểu truyện ngắn Nguyễn Công Hoan*, Nxb Khoa học xã hội,

1979; Trần Đình Sử, Nguyễn Thanh Tú, *Thi pháp truyện ngắn trào phúng Nguyễn Công Hoan*, Nxb Đại học quốc gia Hà Nội, 2001;...). Ở đây, để góp phần tìm hiểu về văn học dân gian, chúng tôi chỉ làm phần việc so sánh tiếng cười từ truyện ngắn của hai nhà văn vừa nêu với truyện cười dân gian Việt.

2.1. Thử tóm lược, nêu đoạn kết truyện, và tìm hiểu lối kết cấu ⁽³⁾ ở một số truyện của Nguyễn Công Hoan.

+ Truyện “Mất cái ví” (viết năm 1933), kể việc ông Tham mất cái ví đựng bốn mươi đồng bạc. Ông làm dữ quá khiến bọn thàng xe, thàng bếp, con vú sợ xanh mắt, chúng thề thốt, đổ lỗi cho nhau, tất cả rồi tung lên. Ông Tham tra khảo từng kẻ ăn người ở trong nhà, và nói gần nói xa, nói cạnh nói khoe đến ông cậu ruột của ông ta ở quê ra Hà Nội thăm vợ chồng ông. Ông cụ tức giận tự tuột áo khám mình, mắng mỏ thàng cháu đều cáng, rồi cấp ô đi thẳng.

Đoạn kết truyện:

“Một lát, bà Tham ra dáng ân hận, gất với chồng:

- Chỉ tại cậu lơ đễnh, đánh mất ví tiền, nên mới sinh ra lăm cái rắc rối.

Ông Tham ung dung tùm tùm đáp:

- Thì đã làm sao?

- Thế sao cậu lại ngờ cho ông làm vậy?

- Tôi vờ thế chứ ví đây này, có mất đếch đâu!

Vừa nói, ông móc trong túi quần, quẳng cái ví đánh bẹt xuống mặt phản. Bà Tham trố mắt nhìn chồng:

- Rõ khéo nhỉ, thế có phải là ông giận không?

- Mợ không hiểu. Tôi chỉ cốt làm thế để bạn sau ông đừng ra chơi nữa. Tốn kém lắm!...”.

Kết cấu: Nhân vật chính dựng lên một sự cố giả nhằm gây hại đến người thân của mình, nhưng bên ngoài vẫn tỏ ra quý trọng, thương yêu người ấy để đánh lừa mọi người. Người thân họ bị loại trừ theo đúng dự định, và nhân vật chính cũng tự phơi bày bộ mặt trơ tráo, bất nghĩa của họ.

+ Truyện “Tôi cũng không hiểu tại làm sao (I)” (viết năm 1937), kể công việc bàn giấy của mấy ông tham, ông phán ở một công sở, trong đó có Sinh và Nghĩa, một đôi bạn thân. Bảy giờ sắp đến muộn, mọi người thư giãn, Nghĩa sai loong toong đi mua bánh tây về ăn. Anh ta vừa thong thả nhai, vừa vờ cầm bút như đang bận việc, thì sắp đột ngột

xuất hiện, mặt hầm hầm, hỏi “Ông đang ăn gì?”. Nghĩa chối không ăn gì. Sếp bảo anh ta há mồm ra xem. Nghĩa đã há mồm để sếp nhìn miếng bánh còn chưa nuốt kịp, và bị ông ta khinh bỉ.

Đoạn kết truyện:

“Khi ra cổng, đến ngoài phố, Sinh thở dài, trách:

- Gớm, ban nãy anh quá lắm. Anh đã ăn thì anh chối làm gì? Nó giết được anh hay sao!

Nghĩa cười không đáp. Sinh tiếp:

- Rồi đến khi nó bắt anh há mồm, sao anh không nhận là có ăn, lại cứ há ra? Tôi thấy ê chê quá! Nào cái mồm há ra có đẹp để gì, nhất là trong đó lại có miếng bánh tây to, nhoét những nước dãi. Tôi trông thương tâm quá!

Nghĩa thở dài. Sinh nhăn nhó:

- Thì giá anh không há đã làm sao? Mà tôi không hiểu anh nghĩ thế nào anh lại há mồm ra cho nó xem thế?

Nghĩa cảm động, long lanh nhìn bạn như chợt hiểu cái phút đê tiện. Rồi hai dòng nước mắt chảy ra, anh run run, đáp:

- Ủ ờ, thật tôi cũng không hiểu tại làm sao tôi lại há ra như thế!”.

Kết cấu: Nhân vật bị đặt trong một tình huống căng thẳng: bị kẻ trên bắt nạt. Anh/ chị ta đã ứng xử theo lối chịu luôn cúi, nhin nhục để vượt qua, và thừa nhận sự hèn kém, đê tiện của mình.

+ Truyện “Thịt người chết” (viết năm 1938), kể việc anh Xích do quá chén mà bị chết đuối vào đêm thứ bảy. Cha mẹ, bà con, xóm giềng khóc lóc, thương tiếc, nhưng không vớt xác lên chôn được mà phải chờ quan huyện tư pháp đến khám nghiệm tử thi. Ngày chủ nhật quan không làm việc, cái xác bắt đầu trương lên, làm mồi cho cá, quạ, ruồi nhặng,... Chín giờ ngày thứ hai quan mới đến. Để vùi tiền cha mẹ Xích, quan bảo đây là vụ án bức tử, phải bẩm tỉnh xin đốc tờ về mổ xác mới ra lẽ. Đau xót trước cảnh con chết đang nằm thối rữa dưới nước, cha Xích đành chấp nhận tạ ơn quan bảy mươi đồng, để được vớt lên chôn.

Đoạn kết truyện:

“Và một giờ sau, lũ ruồi, lũ nhặng, lũ cá, lũ quạ, tiếc ngẩn ngơ. Chúng có biết đâu rằng quan huyện tư pháp đã tranh mất món mồi ngon của chúng”.

Kết cấu: Từ một vụ chết đuối bình thường, quan tư pháp huyện biến thành vụ giết người, bảo sẽ báo lên tỉnh để đốc tờ về mổ banh xác nhằm tìm thủ phạm (một thủ đoạn đòi tiền). Không đành lòng để xác

con nằm dưới nước lâu ngày và phải chịu khổ xẻ, người bố phải chấp nhận bỏ tiền ra hối lộ quan, để được đem chôn.

• *Nhận xét, đối sánh với truyện cười dân gian Việt:*

Có thể thấy rằng các kết cấu vừa nêu không gây cười. Đoạn kết truyện đầu tạo nên một sự bất ngờ; đoạn kết truyện thứ hai nhấn mạnh chi tiết chính theo cách lặp lại để bàn sâu về nó; đoạn kết truyện cuối là lối vật hoá quan huyện tư pháp, kẻ ăn thịt người chết đuối, như lữ cá, lữ quạ, lữ ruồi nhặng. Các đoạn kết này đều nhằm mục đích thể hiện chủ đề của truyện (đúng như tác giả tự nhận xét). Chúng tạo ấn tượng mạnh trong lòng người đọc, nhưng không gây cười.

Tiếng cười từ truyện ngắn Nguyễn Công Hoan không xuất phát từ kết cấu. Tiếng cười thường nảy sinh từ các chi tiết, tình tiết đơn lẻ hoặc sự kết hợp giữa chúng. Chẳng hạn, lời nói trước khi giận dữ bỏ đi của người cậu ông tham (trong “Mất cái ví”): “Thôi tôi xin quan ông quan bà đừng nói khéo. Đồ đều! Tao thề rằng từ nay tao không họ hàng gì với vợ chồng nhà mày nữa!” (đổi lối xưng gọi ở ngôi thứ nhất, từ “tôi” sang “tao”, ở ngôi thứ hai, từ “quan ông quan bà” sang “vợ chồng nhà mày”; đổi cách đánh giá đối tượng, từ “nói khéo” sang “đều” – những sự thay đổi lớn này được thực hiện trong một lời nói ngắn, tạo nên sự bất ngờ thú vị, và có khả năng gây cười). Hoặc lời của người kể chuyện (trong “Thịt người chết”): “Vì mới chết lần này là lần đầu, nên anh Xích chưa có lịch duyệt về khoản ấy. Thực vậy, nếu chết ở tỉnh, thì ai lấu nên chọn vào đêm thứ sáu. Như thế, vợ con có vừa vặn thì giờ để cáo phó lên báo. Và đến chủ nhật cất đám, có đủ các cụ, các quan, các ông, các bà, thân bằng cố hữu đi đưa đông. Ở nhà quê, nếu chết vì tai nạn, người khôn ngoan bao giờ cũng tránh ngày chủ nhật hoặc ngày lễ, thì sự khám xét, tống táng mới mong chóng được. Nhưng khốn nỗi, xưa nay, không ai chết đến lần thứ hai để được bài học kinh nghiệm về cách chết. Vì vậy, vẫn có nhiều người chết một cách ngờ nghệch. Nhất là anh Xích, một anh dân quê vô học, nên càng ngu dại nữa. Anh đã vô lí mà chết đuối vào đêm thứ bảy vừa rồi” (lối lập luận gây cười).

So sánh chúng với các truyện cười người Việt sau (hai mẫu đầu thuộc truyện cười dân gian truyền thống [4], hai mẫu sau thuộc truyện cười dân gian hiện đại [3] ⁽³⁾):

(1) KHUYẾN GIÁO

Một người chỉ đi khuyến giáo giả, nói những là tô tượng, đúc chuông, làm cầu, làm quán, nhưng kì thật được đồng nào lềm vào mồm hết.

Lúc chết xuống âm ti, vua Minh Vương giận lắm, bắt đem đày vào ngục tối. Anh ta vừa bước vào cửa ngục, đã bảo những người bị giam rằng:

- Các bác ở đây, tối thế này mà cũng chịu được à? Để tôi đi khuyến giáo, mỗi bác cúng cho ít nhiều, tôi sẽ thuê người mở một cái cửa sổ thật to thông lên trời, cho nó sáng ra chứ! [4, 135]

(2) MAY KHÔNG ĐI GIÀY

Có ông tính hà tiện, một hôm đi chân không ra chợ; giữa đường vấp phải hòn đá, ngón chân chảy máu ròng ròng. Thế mà ông ta không phàn nàn gì, lại còn nói:

- May cho mình thật!

Có người qua đường lấy làm lạ, hỏi:

- Ông vấp toạc chân, máu chảy ra như thế, mà còn bảo may là thế nào?

- Anh không rõ. May là vì tôi không đi giày! Chớ mà đi giày thì rách mất mũi giày rồi còn gì! [4, 79]

(3) THÓI QUEN NGHỀ NGHIỆP

Một chị đi tiếp thị quảng cáo bán trứng gà và trứng vịt. Người mua hỏi chị:

- Tại sao cũng là trứng, trứng gà nhỏ lại đắt hơn trứng vịt to?

Chị tiếp thị hàng trả lời:

- Con vịt đẻ xong thì im lặng đi kiếm mồi, còn con gà đẻ xong nhảy ra khỏi ổ là cục ta cục tác ầm cả lên, làm cho ai ai cũng biết. Gà mất công quảng cáo, tuyên truyền như vậy, nên giá thành mới đội lên cao. [3, 193]

(4) THA

Cô gái hỏi bạn:

- Cậu đã cho con bò của chồng cậu một trận chưa?

- Dự định vậy, nhưng lúc gặp mặt nó tở lại tha.

Cô gái lại hỏi:

- Chà, cậu nhân đạo quá nhỉ! Chắc giáp mặt lại thương hại nó chứ gì?

Cô bạn trả lời:

- Không phải thế! Lúc gặp hoá ra nó là vợ của bồ mình. Nó cũng đã tha cho mình một lần. [3, 67]

Có thể thấy những khác biệt khá rõ:

a) Dung lượng lời của truyện cười bé hơn truyện ngắn Nguyễn Công Hoan khoảng chục lần.

b) Kết cấu của truyện cười là kết cấu gây cười, kết cấu của truyện ngắn Nguyễn Công Hoan không gây cười. Chẳng hạn, với truyện cười, mỗi kết cấu là một tiếng cười. Truyện (1): Kể khuyển giáo giả bị đày vào ngục tối. Y vẫn giở trò khuyển giáo giả đối với các phạm nhân (đúng bản chất của mình), bằng một lời nói gây cười. Sở dĩ gây cười, vì đây là lời nói phù hợp với tính cách đối trá của nhân vật; đồng thời, do quen lừa dối, nhân vật quên mất điều mà ai cũng biết, là y không thể thực hiện một cái cửa như thế ở địa ngục. Truyện (2): Kể hà tiện không đi giày để bị vấp toạc chân. Y thốt lên lời than đúng với bản chất của mình, theo lối gây cười. Sở dĩ gây cười, vì lời nói phù hợp với tính cách quý của hơn thân của nhân vật; ngoài ra, lời nói ấy trái với lẽ thường: với người bình thường (không hà tiện) thì của để bảo vệ thân thể (“Có rế thì đỡ nóng tay; Có dép có giày thì đỡ đau chân” - tục ngữ), còn với kẻ hà tiện thì ngược lại. Truyện (4): Một ả đi đánh ghen, nhưng khi gặp tình địch thì lại tha. Sở dĩ ả tha vì kẻ tình địch kia chính là vợ người bồ của ả, và cô ta cũng từng tha cho ả một lần. Sở dĩ gây cười, vì sự bất ngờ oái oăm, và lối ngoại tình tréo hèo,...

c) Lời cuối của truyện cười có tác dụng tạo nên tiếng cười, lời (hay đoạn) kết của truyện ngắn Nguyễn Công Hoan nhằm thể hiện (theo lối nhấn mạnh) chủ đề, trên đại thể, không có tác dụng ấy. Như lời gây cười ở cuối truyện (3): “Con vịt đẻ xong thì im lặng đi kiếm mồi, còn con gà đẻ xong nhảy ra khỏi ổ là cục ta cục tác ầm cả lên, làm cho ai ai cũng biết. Gà mất công quảng cáo, tuyên truyền như vậy, nên giá thành mới đội lên cao”.

2.2. Thử tóm lược, nêu đoạn kết truyện, và tìm hiểu lối kết cấu ở một số truyện của Azit Nêxin (qua ba truyện đầu trong *Những người thích đùa* [1]).

+ Truyện “Cái kính” kể về nhân vật “tôi” mong được đeo kính cho ra dáng trí thức, bỗng cảm thấy mắt hoá mờ, vậy là tìm đến các bác sĩ để khám. Một loạt những giáo sư, bác sĩ được đào tạo trong nước, ngoài nước khám mắt cho “tôi” và kê đơn cắt những cái kính khác nhau: cái cận thị, cái viễn thị, cái vừa cận vừa viễn, cái loạn thị,... Bởi đeo cái

kính nào vào mắt cũng chập chờn hay tối mịt. Hôm nọ, đang mang cái kính mờ mờ ảo ảo (của vị danh y cuối cùng mà “tôi” đến nhờ chạy chữa), thì bước hụt một cái, ngã nhào xuống đất, cái kính văng xa. Khi được người ta đỡ dậy và nhặt kính đưa cho, “tôi” mang vào, thì ôi thôi, mọi cái đều trông rõ mồn một, sáng khoái vô cùng! Có ngờ đâu hai mắt của cái kính đã vỡ vụn, không còn dính vào gọng nữa.

Đoạn kết truyện:

“Tôi về nhà, lòng vô cùng sung sướng.

- Kính của anh sao thế kia? - Vợ tôi hỏi.

- Làm sao?

Tôi bỏ kính ra xem. Ngón tay thò qua được cả lỗ gọng! Té ra mắt kính đã bị vỡ rơi mất rồi mà tôi không biết”.

Kết cấu: Một hiện tượng tâm lí sai lệch (hay điều ngộ nhận) biến thành một trạng thái bệnh lí, khiến ngành y tế phải vào cuộc, và họ đã làm cho sự việc tồi tệ thêm. Bỗng một sự cố bất ngờ khiến trạng thái bệnh lí không còn, hiện tượng tâm lí sai lệch cũng theo đó mà biến mất.

+ Truyện “Quê ta vạn tuế!” kể việc ông Êmin lúc mười hai tuổi được bố đưa đến phòng hộ tịch làm giấy khai sinh để đi học thì bị từ chối, bởi sổ bộ ghi ông ta đã chết. Dù theo sổ này thì hết sức vô lí là ông ta sinh trước bố mình một năm, nhưng những người làm việc ở phòng hộ tịch vẫn tin vào quyển sổ, mà không tin vào bố con ông. Lúc ông lớn lên, người ta bắt ông vào quân dịch. Hết hạn trở về thì bố mất, đáng lẽ được hưởng gia tài của bố thì bị cho là đã chết. Ông nợ nần ngập cổ, nói lảm nhảm gì đó thì bị bỏ tù. Ra tù, muốn cưới vợ lại bị bảo đã chết, không lập giá thú được đành phải sống ngoại hôn. Để mở cơ sở làm ăn phải nhờ người khác đứng tên và bị người này cuỗm tiền chuồn mất. Túng quẫn đi ăn cắp, lại phải vào tù...

Đoạn kết truyện (là lời của một nhân vật):

“Cậu ạ - anh ta nói - trước pháp luật chúng ta không sống, nhưng dẫu chúng ta có sống phỏng đã ích gì? Cái chính là làm sao đất nước hùng cường phải không? Quê ta vạn tuế! Còn chúng ta, chúng ta không sống chẳng, cũng được!”.

Kết cấu: Cơ quan công quyền máy móc, nghiệt ngã. Một công dân chịu tai họa bởi sự máy móc, nghiệt ngã ấy: quyền lợi thì không được hưởng mà nghĩa vụ thì bị buộc phải thi hành. Hệ quả là biến người công dân này thành đối tượng của nhà tù, người còn sống mà như đã chết, không có quyền làm người.

+ Truyện “Có nên làm bác sĩ không, con?”, kể việc sát hạch các bác sĩ trẻ mới tốt nghiệp ở Đức, Mỹ về nước (đất nước đang rất cần bác sĩ). Viên bác sĩ già làm giám khảo, qua cuộc sát hạch, đã bộp bạch những mảnh khoẻ xoáy túi bệnh nhân, những thủ đoạn để thăng tiến xã hội của nghề thầy thuốc. Đó là những điều mà các bác sĩ trẻ này chưa được trang bị, nên ông khuyên hãy trở lại nơi đã học.

Đoạn kết truyện:

“- ... Tốt nhất là anh nên quay lại chỗ anh mới học bên Đức, bên Mỹ gì đó!

- Cháu xin cảm ơn, chúc bác khoẻ!

- Anh cũng khoẻ nhé, đừng có ốm đấy!”.

Kết cấu: Những người trẻ tuổi tu học ở các nước tiên tiến tốt nghiệp trở về, muốn đem tài năng mình có được ra thi thố ở quê hương. Họ gặp sự ngáng trở bởi những tập quán nghề nghiệp thiếu lành mạnh, bởi cái cơ chế tạo sự thành đạt không xuất phát từ tay nghề (đặc điểm của sự lạc hậu). Đó là những điều khó thể chấp nhận, nên để lập nghiệp, họ đành phải trở lại nơi đã đào tạo mình.

• *Nhận xét, đối sánh với truyện cười dân gian Việt:*

So sánh với truyện cười dân gian Việt, có những tương đồng và khác biệt đáng chú ý:

a) Dung lượng lời của truyện cười bé hơn truyện ngắn Azit Nêxin khoảng tám lần.

b) Kết cấu truyện ngắn Azit Nêxin là dạng phức thể của kết cấu truyện cười (loại truyện cười hiện đại) - nói cách khác, truyện ngắn Azit Nêxin có số lượng tình tiết nhiều hơn.

c) Lời (hay đoạn) kết ở truyện Azit Nêxin không nhằm nhấn mạnh chủ đề (như truyện ngắn Nguyễn Công Hoan) mà nhằm để gây cười (như truyện cười).

3. Những trình bày trên cho phép rút ra nhận xét chung, là tiếng cười từ truyện ngắn của Nguyễn Công Hoan và của Azit Nêxin khác với truyện cười, bởi sự chênh lệch rất lớn về dung lượng lời và về kết cấu. Trên đại thể, tiếng cười từ truyện ngắn của Nguyễn Công Hoan nảy sinh bởi các chi tiết, tình tiết chứ không phải từ kết cấu. Tiếng cười từ truyện ngắn của Azit Nêxin tuy có gắn với kết cấu, nhưng đó là một kết cấu phức hợp của loại truyện cười hiện đại; trong lúc với truyện cười dân gian Việt, cả truyền thống và hiện đại, chỉ có kết cấu đơn giản.

Việc đối sánh tiếng cười từ truyện ngắn có gây cười của các nhà văn quen biết với truyện cười dân gian, qua trình bày trên, dù chỉ ở mức khái lược, cũng đã cho thấy đặc điểm để phân định mỗi bên. Kết quả ấy cho thấy sự đặc dụng của phương pháp so sánh trong nghiên cứu.

T.N.

TÀI LIỆU THAM KHẢO VÀ TRÍCH DẪN CHÍNH

1. Azit Nêxin, *Những người thích đùa*, Nxb Tác phẩm mới, Hà Nội, 1983.
2. Nguyễn Công Hoan, *Tuyển tập Nguyễn Công Hoan*, tập I, Nxb Văn học, Hà Nội, 1983.
3. Nguyễn Cừ, *Truyện cười Việt Nam*, Nxb Văn học, Hà Nội, 2007.
4. Trương Chính, Phong Châu, *Tiếng cười dân gian Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1986.

(1) Nguyễn Công Hoan, *Đời viết văn của tôi*, Nxb Văn học, Hà Nội, 1971; tr 294.

(2) Con số chưa đầy đủ mà chúng tôi biết được về truyện của Azit Nêxin được dịch sang tiếng Việt, thì Thái Hà đã dịch và công bố năm tập: *Những người thích đùa, Tình yêu cuồng nhiệt, Chuyện đời trong quán rượu, Những người thích khóc, Chuyện tình đấm lẹ*; Nguyễn Quốc Tâm đã dịch và công bố một tập: *Vua bóng đá*.

(3) Kết cấu là cách tổ chức văn bản nghệ thuật theo một mối quan hệ thống nhất và hợp lý, nhằm phần nào cho thấy ý nghĩa của văn bản ấy. Với loại văn bản tự sự ngắn, kết cấu gắn gũi với cốt truyện.

(4) Tuy tên ở bìa của sách này là *Truyện cười Việt Nam*, nhưng trong “Cùng bạn đọc” giới thiệu tập sách, tác giả đã xác định đây là *truyện cười dân gian Việt Nam hiện đại*. Đọc kĩ thì thấy truyện cười truyền thống tương tự với [4] chỉ 16 truyện (3,4%)

Đỗ Vinh

Nhân ngày xuân nghĩ về chuyện cười Thủ Thiệm

Thủ Thiệm tên thật là Nguyễn Tấn Nhơn, sinh năm Nhâm Dần (1843) tại làng An Hòa, xã Tam Hòa, huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam. Làng An Hòa quê ông, phía trước là sông Trường, phía sau là những nong cát mênh mông. Gia đình ông nổi tiếng hiếu học và gia giáo nhất vùng. Dẫu cuộc sống khốn khó nhưng ông học rất giỏi, được dân làng gọi ông là thầy đồ, chuyên viết câu đối, văn tế bằng chữ Hán và truyền dạy chữ Nôm cho học trò. Ông còn có nghề bốc thuốc cứu chữa dân nghèo nên được dân làng rất yêu quý. Tương truyền, khi giới thiệu lai lịch về bản thân trước quan phủ, ông mở đầu bằng mấy câu thơ chữ nôm:

*Tên tôi Thủ Thiệm – quê ở An Hòa
Có vợ Ghềnh La – Mua trâu Vĩnh Đợi
Làm ăn thắng lợi mua ruộng Trại Dầu*

Theo gia phả của tộc Nguyễn Tấn ở làng An Hòa, ông có hai người vợ và sinh được 6 người con. Ông được bầu giữ chức thủ sắc, trông coi giấy tờ ở tổng An Hòa.

Trong buổi giao thời giữa thực dân phong kiến ấy, thay vì dạy học hay theo đuổi công danh chốn quan trường, ông cùng một số người bạn và ngao du đây đó để tìm hiểu cuộc

sống của người dân, vạch trần thói xấu của những vị quan tham. Ông rong ruổi khắp các huyện trong tỉnh Quảng Nam và đã từng đặt chân đến kinh thành Huế, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên...Đi đâu, Thủ Thiệm cũng để lại những câu chuyện với những tiếng cười sảng khoái cho người dân. Thủ Thiệm muốn phơi bày cái khô hài, lố bịch được ngụy trang bằng sự hào nhoáng của bọn cầm quyền – đó là những vị quan lại thừa lòng tham những thiếu học thức, chuyên bóc lột dân nghèo.

Tiếng cười luôn mang đến sự sảng khoái cho con người. Cái khô hài, dí dỏm của Thủ Thiệm ẩn sâu một triết lý, một sự phản kháng của người dân. Những câu chuyện về Thủ Thiệm là những tình huống, những hoàn cảnh ông chủ động tạo dựng để gây cười. Điều lý thú ở truyện cười Thủ Thiệm ở chỗ, ông là tác giả nhưng cũng là diễn viên của vở diễn. Ở truyện cười Thủ Thiệm, chúng ta không chỉ cảm nhận được sự sảng khoái ấy mà còn hàm chứa khí chất, sự đấu tranh của người dân lao động nghèo của vùng đất vốn được mệnh danh *hay cãi*. Tiếng cười của ông là tiếng cười của người lao động, cười cợt sự yếu hèn, tham lam và những thói hư tật xấu của bọn cầm quyền như những câu chuyện mà mọi người hay kể: Thủ Thiệm ở Chợ Được, Thủ Thiệm kiện án mạng ở Quế Sơn, Thủ Thiệm lấy ngựa quan...Với những chứng cứ rõ ràng, lời lẽ sắc bén nên bọn quan lại phải tâm phục khẩu phục.

Như được di truyền, những thế hệ con cháu của ông đã thừa hưởng được năng khiếu khô hài. Người cháu nội của ông là đại tá Nguyễn Hùng mất cách đây vài năm cũng để lại những giai thoại khó quên. Ông cũng nổi tiếng là người tinh nghịch, mang lại cho bà con quê ông những tiếng cười như nội của ông đã từng làm hàng trăm năm trước. Hậu duệ của cụ Thủ Thiệm không nhiều nhưng rất có năng khiếu kể chuyện và tạo tình huống vui, có chất khô hài, dễ gây cười cho mọi người. Những câu chuyện về con cháu Thủ Thiệm

và làng chài An Hòa bên dòng sông Trường này vẫn là đề tài khá hấp dẫn cho người dân Quảng Nam.

Dường như có sự lan truyền từ cụ Thủ Thiệm, ở làng Tam Hòa này nhiều người có tính hài hước, phát huy được nghệ thuật nói lái- một cách chơi chữ khá độc đáo nên làng An Hòa này được gọi là làng cười Thủ Thiệm.

Sau những ngày lao động vất vả, tiếng cười lại được vang lên với những câu chuyện giữa đời thường. Sự khôi hài đầy chất trí tuệ của người dân nơi đây tạo ra không gian văn hóa văn nghệ dân gian đậm nét văn hóa của làng quê. Khi nghe truyện cười Thủ Thiệm, ta bắt gặp khí chất, chiều sâu văn hóa tiềm ẩn trong mỗi câu chuyện.

Trong mỗi câu chuyện cười Thủ Thiệm, ta nhận thấy sự khôi hài nhưng đầy chất nhân văn sâu sắc. Ông luôn đứng về phía người nghèo, người bị bóc lột. Đâu đó, tiếng cười của ông mang lại một niềm tin cho người lao động nghèo tảo tần sớm hôm. Ý thức đấu tranh mạnh mẽ và sự thông minh, đầy bản lĩnh nên Thủ Thiệm mới dám đương đầu, dám chống lại hệ thống quan lại thông qua những tình huống, những câu chuyện mà ông tạo ra. Thủ Thiệm biết vận dụng sự thông minh và tri thức của mình để làm phương tiện gây cười. Đó là những nét đặc trưng nhất trong con người và cốt truyện của ông để đạt hiệu quả cao nhất đằng sau những tiếng cười.

Lần giờ lại những câu chuyện của Thủ Thiệm, ta bắt gặp nhiều tình tiết rất hấp dẫn trong việc bài trừ mê tín dị đoan. Ông chống lại nạn mê tín dị đoan, bởi nó đã làm cho nhiều người trở nên mê muội từ những thầy cúng lợi dụng. Nhiều người dân lâm vào cảnh khốn cùng cũng do quá tin vào lời thầy bói. Có đến hàng chục câu chuyện kể về Thủ Thiệm bày trò chống mê tín dị đoan chứng tỏ Thủ Thiệm là người rất tiên bộ trong suy nghĩ và trong hành động, những câu chuyện về chống mê tín dị đoan minh chứng sinh động cho

khát vọng xây dựng một xã hội thoát khỏi những định chế của xã hội phong kiến.

Trong sự khó khăn của cuộc sống, đôi khi tiếng cười trở nên quan trọng và có ý nghĩa đối với mỗi con người. Giữa cái ảm đạm của nghèo khó, cái hà khắc của quan quyền, tiếng cười mà Thủ Thiệm mang lại cả một niềm vui, niềm tin về cuộc sống tương lai. Đâu đó trên các đường làng, khi Thủ Thiệm xuất hiện là cả những tràng cười kéo dài từ ngày này sang ngày khác, từ làng này sang làng khác. Người dân cứ nối tiếp, cứ thay nhau kể. Chỉ có bọn cường hào, những người có những thói hư tật xấu mới sợ ông. Tiếng cười của Thủ Thiệm được xem là món quà giải trí cho người dân mua sau những ngày lao động nặng nhọc.

Trong số hàng trăm câu chuyện về Thủ Thiệm, chiếm số lượng lớn vẫn là những câu chuyện có liên quan đến quan lại các địa phương. Trên đường ngao du đây đó, Thủ Thiệm bao giờ cũng tìm đến chốn quan trường, nơi các chức sắc địa phương để sinh chuyện. Ông sẵn sàng đến trước cổng quan tri phủ Quảng Ngãi để đi vệ sinh. Ông xuyên tạc bất cứ vị quan nào, bởi ông bắt mạch được cái nhược điểm, cái bịnh tham lam của chức sắc quan lại. Ông đã từng giả quan tân tri huyện Thăng Hoa về kinh lý ở Chợ Được, giúp dân nạo vét kênh mương, bán hết những lễ vật đón quan, và còn sai dân làng, chánh tổng đánh cả quan thật. Chưa bao giờ, trong buổi xế chiều của chế độ phong kiến, bọn quan lại lộng hành khắp nơi. Thủ Thiệm đã làm được một cuộc cách mạng, dám đả kích, dám đánh vào hệ thống quan lại tay sai.

Đã hơn một thế kỷ kể từ ngày Thủ Thiệm dựng nên nhưng câu chuyện gây cười, ngày nay, khắp các làng quê trên dải đất miền Trung này, đi đến đâu, người dân vẫn nhắc đến tên cụ Thủ Thiệm. Tên của ông trở nên quen thuộc, và thành điển tích, là hình mẫu biểu trưng cho sự khôi hài, là hình tượng điển hình trong văn học dân gian đất Quảng. Tiếng cười của Thủ Thiệm là đặc trưng và cá tính của những con người được cho là hay cãi. Truyện cười Thủ Thiệm là

bước chuyển tiếp giữa văn học dân gian văn và văn học bác học được biểu hiện qua việc sử dụng các tình tiết gây cười và ngôn ngữ của câu chuyện.

Ngày 24 tháng 3 năm 1922, làng An Hòa dường như chìm trong đau buồn thương tiếc. Những tiếng cười thay bằng những giọt nước mắt để tiễn con người tài hoa ấy về cõi vĩnh hằng. Ông yên nghỉ bên bờ sông Trường Giang ngày đêm nghe sóng vỗ. Ngày lại ngày, những con đò qua lại, những tiếng cười của người chài lưới trên sông vẫn còn vang vọng. Và có lẽ cụ vẫn mỉm cười khi ai đó kể về ông, kể lại những câu chuyện của ông hay một dị bản khác. Ngày nay, nhiều người yêu mến ông khi đến huyện Núi Thành đã lặn lội về đây để viếng mộ ông, thăm mảnh đất đã sinh ra một người tài hoa và đầy cá tính với lòng cảm phục.

Cụ Thủ Thiệm – Nguyễn Tấn Nhơn để lại cho đời một gia sản lớn với những tiếng cười hồn nhiên trong trẻ và không thiếu sự trào lộng. Chân dung của ông là những tiếng cười với nhiều cung bậc của cuộc sống. Người dân Quảng Nam rất tự hào về Thủ Thiệm và có ý nghĩa rất lớn trong đời sống người dân, góp phần làm phong phú thêm vốn văn học dân gian và văn hóa đất Quảng.

VĂN HÓA-VĂN NGHỆ

Trần Hoàng

Văn học dân gian xứ Quảng- ấn tượng và thức nhận qua những chuyến đi

1. Trước năm 1975, tôi dạy học ở miền núi Thái Nguyên, Bắc Cạn. Hồi bấy giờ sách địa chí viết về các tỉnh, nhất là các tỉnh phía Nam chưa nhiều. Dù vậy, qua một số tư liệu ít ỏi mà tôi được tiếp cận, tôi cũng đã thu nhận được những thông tin có giá trị về đất nước, con người, lịch sử và văn hóa các tỉnh miền Trung. Với đất Quảng, những tên núi, tên sông, những địa danh nổi tiếng trong lịch sử như Ngũ Hành Sơn, sông Thu Bồn, Gò Nổi, Hội An v.v..., những nhà yêu nước, nhà cách mạng kiệt xuất như Ông Ích Khiêm, Phan Châu Trinh, Trần Quý Cáp, Huỳnh Thúc Kháng v.v... có sức thu hút rất lớn đối với các giáo viên dạy văn, sử, địa như chúng tôi hồi bấy giờ. Chúng tôi cũng đã được làm quen với một số làn điệu dân ca xứ Quảng qua Đài tiếng nói Việt Nam như hò Khoan, hò Kéo lưới, Lý năm canh, Lý thương nhau..., được đọc *Sự tích Ngũ Hành Sơn* trong *Kho tàng truyện cổ tích Việt Nam*, được biết tới các câu ca dao độc đáo:

** Đất Quảng Nam chưa mưa đã thấm
Rượu hồng đào chưa nhắm đã say.*

** Đi bộ thì khiếp Hải Vân
Đi thuyền thì sợ sóng thần Hang Dơi.*

Chỉ có chừng đó thôi, nhưng trong tôi đã dấy lên niềm ao ước lớn là mong sao trong đời mình có được một lần đặt chân đến vùng đất Quảng xa xôi... Để rồi từ đó còn được đi mãi, đi mãi đến tận cùng đất nước. Niềm ao ước cháy bỏng ấy của tôi, không ngờ chỉ hơn 10 năm sau đã thành sự thực.

Năm 1978, tôi về dạy ở khoa Văn trường ĐHSP Huế. Từ những năm tháng đó cho đến tận hôm nay, tôi có không ít dịp được về Quảng Nam- Đà Nẵng công tác. Ấn tượng sâu sắc nhất đối với chúng tôi là những chuyến đi điền dã tới các thôn xóm, phố phường để sưu tầm, nghiên cứu văn học dân gian. Tôi cùng với một số đồng nghiệp và hàng trăm anh chị em sinh viên, rất nhiều lần được đặt chân đến nhiều làng quê từ Đà Nẵng, Hòa Vang, Duy Xuyên, Hội An, Điện Bàn... đến Thăng Bình, Tam Kỳ, Đại Lộc, Quế Sơn, Tiên Phước, Trà My v.v... Những năm đầu sau ngày thống nhất đất nước, đời sống kinh tế còn rất nhiều khó khăn nhưng đoàn giáo viên- sinh viên chúng tôi về đến xã nào cũng được chính quyền và nhân dân địa phương giúp đỡ rất tận tình, chu đáo, từ nơi ăn, chốn ở, đến bát cơm, gạo nước... Được tiếp xúc với bà con nông dân đất Quảng tôi thấy họ rất chân thực, chất phác và giàu lòng yêu thương. Họ quý mến, đùm bọc, giúp đỡ chúng tôi như những người ruột thịt. Có một điều mà chúng tôi thấy rất rõ là những năm bảy mươi, tám mươi của thế kỷ trước, văn hóa, văn nghệ dân gian vẫn có một đời sống rất mạnh mẽ trong sinh hoạt gia đình, sinh hoạt thôn xóm. Đến làng quê nào chúng tôi cũng được tiếp xúc với các nghệ nhân dân gian rất giỏi hát hò. Ngồi trò chuyện với họ trong nhà, hoặc tới các chợ quê, các lò nấu đường, kéo mật, các cuộc họp thôn, họp bản, không nơi nào là chúng tôi không ghi chép được các tác phẩm văn học dân gian, khi thì một chuyện cổ tích, một truyền thuyết, một truyện cười, khi thì hàng chục câu tục ngữ, ca dao, hò vè...

Nhiều tác phẩm văn học dân gian lần đầu được nghe làm chúng tôi thật xúc động trước ý tình chứa chan trong đó:

*Làm nhà ở cạnh bờ sông
Đêm nghe con cá quẫy, ngày trông con chim gù
Lấy chồng từ thuở mùa thu
Cớ chi ra bến mà ngồi ru cái nỗi buồn.*

Những chuyến đi điền dã, những tư liệu sách vở được đã cho chúng tôi hình dung được một bức tranh toàn cảnh và nhiều, rất nhiều giá trị đặc sắc của văn học dân gian xứ Quảng.

2. Cũng như các tỉnh Duyên hải miền Trung, văn học dân gian xứ Quảng rất phong phú, rất đa dạng về thể loại. Nó bao gồm cả văn học dân gian của người Kinh ở vùng ven biển, vùng đồng bằng và văn học dân gian của dân tộc Chăm, của các dân tộc thiểu số (như Cơ tu, Ca dong, Ve, T'riêng...) ở vùng trung du, vùng rừng núi. Hầu hết các thể loại văn học dân gian Việt Nam đều có trong kho tàng văn học dân gian Quảng Nam-Đà Nẵng từ truyền thuyết, cổ tích, truyện cười, truyện ngụ ngôn, đến ca dao, hò vè, tuồng hài v.v... Kế thừa và phát huy di sản của văn học dân gian Đại Việt, cư dân của vùng đất mới phía Nam Hải Vân đã tạo nên các tác phẩm, các giá trị văn học dân gian mới để phản ánh cuộc sống nơi họ mới vào lập nghiệp. Chúng ta có thể kể đến các làn điệu hò khoan, hò kéo lưới, hò đi cấy, hò tát nước, hát bả trạo, lý năm canh, lý thương nhau, lý xăm, lý thương du, lý tang tít, các truyện kể về *núi Ngũ Hành, sông Thu Bồn, về cầu Cầu Lâu*, các giai thoại, các chuyện vui xung quanh ông *Tú Quy*, ông *Thủ Thiệm*, các bài *Vè khâm sai, Vè xin xôi, chống thuế, Vè đánh Tây* v.v... Điều rất thú vị là có không ít mô típ văn học dân gian cổ truyền đã được người xứ Quảng vận dụng, tái hiện và tạo nên nhiều tác phẩm có giá trị. Xin được dẫn đôi ví dụ:

*Đứng bên ni Hàn, ngó qua bên tê Hàn
nước xanh như tàu lá*

*Đứng bên tê Hàn, ngó qua bên ni Hàn
phố xá nghênh ngang
Kể từ ngày Tây lại, sứ sang
Đào sông Cầu Nhị, bòn vàng Bồng Miêu.*

Chúng ta thấy nó mang mẫu đề “*Đứng bên ni sông, ngó bên tê sông...*” của ca dao cổ truyền, nhưng giờ đây câu ca dao mới đã mang một nội dung hoàn toàn khác các câu ca dao xưa, rất thời sự và in rõ dấu ấn địa phương.

Hay câu ca dao rất quen thuộc: “*Đất Quảng Nam chưa mưa đã thấm...*” không chỉ có một bản, mà có đến 14 bản khác nhau như sách *Văn học dân gian Quảng Nam* (xuất bản năm 2001) đã ghi.

Đọc văn học dân gian xứ Quảng, đặc biệt là tham gia vào các sinh hoạt văn hóa dân gian ở các làng quê, phường phố của vùng đất này, chúng tôi có thêm nhiều hiểu biết về đất nước, lịch sử và con người nơi đây.

*- Quảng Nam là đất quê mình
Núi đồng, sông biển rành rành từ lâu.
- Quảng Nam có núi Ngũ Hành
Có sông Chợ Củi, có thành Đồng Dương.
- Ai về Phong Lệ thì về
Phong Lệ có nghề bán hến, chọi trâu.
- Thanh Hà vẫn gạch, bát, nồi
Thuốc lá Cẩm Lệ mấy đời lừng danh.*

Mấy câu ca dao mà chúng tôi vừa dẫn ra ở phần trên chỉ là một trong hàng chục tác phẩm văn học dân gian xứ Quảng nói cụ thể về cảnh vật, về sản phẩm của quê hương Quảng Nam- Đà Nẵng. Các truyện cổ tích kể về sự tích núi sông, cầu cống, đền miếu, các truyền thuyết, giai thoại nói về các sự kiện, các nhân vật lịch sử... tất cả cho ta biết về quá trình đi mở đất gian nan, vất vả, về những cuộc khởi nghĩa chống thù trong, giặc ngoài vô cùng anh dũng, kiên cường của nhân dân Quảng Nam- Đà Nẵng.

Trong lao động, trong đấu tranh, trong sinh hoạt hàng ngày, trong ứng xử nhân xử thế v.v... con người xứ Quảng luôn luôn thể hiện rõ những phẩm chất tốt đẹp, mà nổi bật nhất chính là sự trung thực, chân thành, thẳng thắn, bất khuất, kiên cường. Những điều này các nhà nghiên cứu văn học dân gian đã chứng minh bằng nhiều bài viết có giá trị trong suốt nhiều năm qua. Ở đây, tôi chỉ xin dẫn một vài câu ca dao xứ Quảng mang chủ đề tình yêu lứa đôi để làm rõ thêm ít khía cạnh trong đời sống tình cảm của con người vùng đất Nam đèo Hải Vân.

*Dao phay kẻ cõ
Máu đổ không màng
Chết thời chịu chết, buông nàng không buông.*

Tình yêu quả thật là mạnh mẽ, quyết liệt. Nhưng không phải chỉ có vậy. Nhiều khi nó cũng rất hóm hỉnh và dễ thương vô cùng:

*Con chim điểu nó biểu con chim huỳnh
Nó biểu lia, biểu lịa, biểu mình ửng tui.*

3. Chắc chắn trong một bài viết không dài sẽ khó mà nói hết những sắc thái riêng và những giá trị rất đáng trân trọng của văn học dân gian Quảng Nam- Đà Nẵng. Bài viết của chúng tôi chỉ là cảm nhận của một người từng có những ngày đi điền dã để sưu tầm, nghiên cứu, học tập các sáng tác nghệ thuật do những người dân ở vùng đất sông Thu, núi Chúa tạo nên hơn mấy thế kỷ qua. Trong tôi bao giờ cũng trọn vẹn một niềm kính phục, yêu thương, quý trọng con người và những giá trị văn hóa cao đẹp ở miền quê “trung dũng kiên cường” nằm giữa khúc ruột miền Trung thân thương.

Tài liệu tham khảo chính

1. Nguyễn Văn Bồn (bs)- 1983- *Văn nghệ dân gian Quảng Nam- Đà Nẵng* (Tập 1)- Sở VHNTT Quảng Nam- Đà Nẵng xb.

2. Nguyễn Văn Bồn (bs)- 1984- *Văn nghệ dân gian Quảng Nam- Đà Nẵng*- Sở VH TT Quảng Nam- Đà Nẵng xb.
3. Nguyễn Văn Bồn (bs)- 2001- *Văn nghệ dân gian Quảng Nam*- Sở VH TT Quảng Nam xb.
4. Nhiều tác giả- 1939- *Di tích và danh thắng Quảng Nam*- Sở VH TT Quảng Nam xb.
5. Nhiều tác giả- 1985- *Văn học dân gian miền Trung* (Kỷ yếu Hội thảo khoa học tại Đà Nẵng).

.....V.V....